

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Số: 11 /TTr-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 3 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Báo cáo quyết toán tài chính năm 2023 sau kiểm toán
của Công ty Cổ phần xi măng Quán Triều VVMI

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông năm 2024

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần xi măng Quán Triều VVMI được Đại hội đồng cổ đông thông qua ban hành sửa đổi tại Quyết định số 09/2021/QĐ-HĐQT ngày 14/4/2021;

Căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2023 và báo cáo quyết toán tài chính năm 2023 của Công ty cổ phần xi măng Quán Triều VVMI.

Căn cứ vào kết quả kiểm toán báo cáo quyết toán tài chính năm 2023 của Công ty TNHH kiểm toán BDO.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần xi măng Quán Triều VVMI kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua báo cáo quyết toán tài chính năm 2023 sau kiểm toán của Công ty.

(Có báo cáo tài chính năm 2023 sau kiểm toán kèm theo)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và cho biểu quyết thông qua.

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- TV HĐQT, BKS;
- Lưu VT, TK HĐQT;
- Công bố TT trên Website Cty.

**T.M/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dũng

**CÔNG TY
CỔ PHẦN XI MĂNG
QUÁN TRIỀU-VVM**

PHAN XI MĂNG QUÁN TRIỀU-VVM
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=TNN-khđn hoàng gh th 48t4158, OU=3901908, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU-VVM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4600409377
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.02.29 10:56:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
QUÁN TRIỀU VVM**

Báo cáo tài chính
đã kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 38
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	39 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây được gọi là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 31/05/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật và số đăng ký kinh doanh đã được chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi từ lần nhất đến lần thứ bảy số 4600409377 ngày 07/10/2022.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Hà Văn Chuyên | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Bà Đỗ Thu Hương | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Trần Việt Cường | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Đỗ Ngọc Huy | Ủy viên Hội đồng quản trị |

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | | |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| - Ông Trần Việt Cường | Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Sóng Gió | Phó Giám đốc | (miễn nhiệm ngày 01/01/2023) |
| - Ông Đào Trung Dũng | Phó Giám đốc | (bỏ nhiệm ngày 20/05/2023) |
| - Ông Đỗ Ngọc Huy | Phó Giám đốc | |

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | |
|----------------------------|-----------------------|
| - Ông Tạ Văn Long | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung | Ủy viên Ban Kiểm soát |
| - Bà Phạm Thị Thúy Nga | Ủy viên Ban Kiểm soát |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này là: Ông Trần Việt Cường - Chức danh: Giám đốc.

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỆU VVMI BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 41 theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Việt Cường
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Số: BC/BDO/2024. 48

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023***Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây được gọi là "Công ty") được lập ngày 27/02/2024 từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

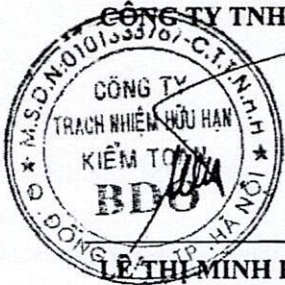
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo số: 36/2023/BCKT- PKFVN ngày 25/02/2023.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



LÊ THỊ MINH HỒNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

NGUYỄN THỊ LAN HOA

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2003-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỆU VVMÍ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109.272.871.652	82.625.860.415
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.569.556.563	17.843.576.330
1. Tiền	111		7.569.556.563	17.843.576.330
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.725.021.841	36.842.766.802
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	49.376.579.984	43.828.603.814
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	401.065.854	201.184.720
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.705.899.337	1.967.516.598
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(8.758.523.334)	(9.154.538.330)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	57.443.393.670	27.774.920.532
1. Hàng tồn kho	141		57.714.576.064	28.114.644.122
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(271.182.394)	(339.723.590)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.534.899.578	164.596.751
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.108.578.939	164.596.751
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	426.320.639	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		479.486.317.858	543.357.713.090
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		446.940.723.658	525.192.136.612
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	446.940.723.658	510.524.133.728
Nguyên giá	222		1.423.312.514.857	1.420.110.286.622
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(976.371.791.199)	(909.586.152.894)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	14.668.002.884
Nguyên giá	228		-	27.115.865.482
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(12.447.862.598)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		190.572.390	7.402.770.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		190.572.390	7.402.770.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.355.021.810	10.762.806.478
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	32.355.021.810	10.762.806.478
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		588.759.189.510	625.983.573.505

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

B01 - DN

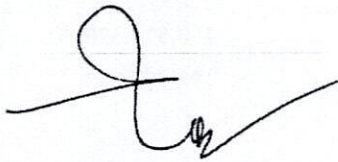
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		304.753.952.873	353.093.734.475
I. Nợ ngắn hạn	310		267.305.261.734	334.841.264.779
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	134.614.583.498	167.366.384.637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	5.321.117.718	7.320.817.507
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	11.581.516.339	14.462.432.505
4. Phải trả người lao động	314		13.885.547.777	15.337.250.375
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.084.667.425	972.929.616
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	620.915.227	193.026.775
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	96.388.846.356	129.188.423.364
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	3.808.067.394	-
II. Nợ dài hạn	330		37.448.691.139	18.252.469.696
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	37.448.691.139	18.252.469.696
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		284.005.236.637	272.889.839.030
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	284.005.236.637	272.889.839.030
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.005.236.637	22.889.839.030
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.188.248.036	(25.265.296.013)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		27.816.988.601	48.155.135.043
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		588.759.189.510	625.983.573.505

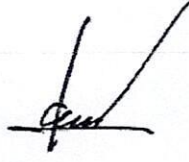
Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn

Giám đốc



Trần Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	618.108.754.521	717.274.773.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	618.108.754.521	717.274.773.394
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	531.494.681.350	603.391.889.049
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.614.073.171	113.882.884.345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.106.239	11.713.169
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.286.378.849	22.534.843.491
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.638.307.738	16.823.820.978
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	12.971.541.651	13.235.048.615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	24.167.977.751	27.307.542.821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.202.281.159	50.817.162.587
11. Thu nhập khác	31	VI.7	653.107.653	6.019.365
12. Chi phí khác	32	VI.8	594.522.585	111.940.611
13. Lợi nhuận khác	40		58.585.068	(105.921.246)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.260.866.227	50.711.241.341
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.443.877.626	2.556.106.298
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.816.988.601	48.155.135.043
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.113	1.658
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.113	1.658

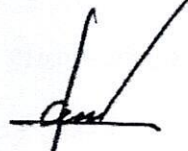
Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn



Trần Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.260.866.227	50.711.241.341
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		66.785.638.305	97.032.580.908
- Các khoản dự phòng	03		(464.556.192)	(834.497.385)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.106.239)	(11.713.169)
- Chi phí lãi vay	06		11.638.307.738	16.823.820.978
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		108.206.149.839	163.721.432.673
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(5.486.240.043)	4.373.706.653
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(29.599.931.942)	(10.274.842.290)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(41.127.615.525)	(24.157.186.916)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(655.997.026)	8.053.834.507
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.519.916.321)	(16.954.222.207)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.792.984.565)	(2.200.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.893.523.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.129.940.817	122.562.722.420
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.330.038.758)	(3.108.035.630)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.106.239	11.713.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.315.932.519)	(3.096.322.461)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		324.745.498.789	219.409.102.164
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(338.348.854.354)	(328.500.793.803)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.484.672.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.088.028.065)	(109.091.691.639)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(10.274.019.767)	10.374.708.320
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	17.843.576.330	7.468.868.010
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	7.569.556.563	17.843.576.330

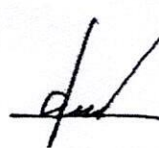
Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn



Trần Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMÍ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 31/05/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật và số đăng ký kinh doanh đã được chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi từ lần nhất đến lần thứ bảy số 4600409377 ngày 07/10/2022.

Thông tin về nhà đầu tư và cơ cấu sở hữu vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên cổ đông	Vốn thực góp tại ngày 31/12/2023	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.280.140.000	84,91%
Các cổ đông khác	37.719.860.000	15,09%
Cộng	250.000.000.000	100%

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán CQT.

Trụ sở chính của Công ty tại: xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa đường sắt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (xi măng, gạch xây, ngói, đá, sỏi và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng và máy khác chưa phân vào đâu);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

I. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

3. Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)

- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình đường bộ);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 350 người (Tại ngày 31/12/2022 là 348 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 31/12/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về phải thu từ người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, TNCN...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<u>Nợ phải thu khó đòi</u>	<u>Tỷ lệ trích lập</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các thành phẩm chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	20 năm
Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07 năm

Trong năm 2022, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị với hệ số là 2. Tuy nhiên, năm 2023, Công ty thực hiện trích khấu hao những tài sản này với hệ số là 1, dẫn đến tổng chi phí khấu hao giảm đi do thay đổi hệ số là 28.717.326.568 đồng.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (Tiếp theo)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ bảy số 4600409377 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 07/10/2022 là 250.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2023, toàn bộ vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc công ty, mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Trong năm, công ty phát sinh giảm giá vốn hàng bán là hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

B09 - DN

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

15. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm từ năm 2014 - 2028, do dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn áp dụng theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Công ty được miễn thuế 4 năm tính từ năm 2014 và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo áp dụng theo khoản 1, điều 20, thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

17. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công cụ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính, do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	651.758.080	428.609.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.917.798.483	17.414.966.976
Cộng	7.569.556.563	17.843.576.330

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba</i>	49.376.579.984	43.828.603.814
Ủy ban nhân dân Huyện Đại Từ	33.591.211.160	21.853.091.259
Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương	8.421.040.265	14.215.169.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	1.877.520.010
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	1.452.868.400
Các khách hàng khác	4.033.940.149	4.429.955.145
Cộng	49.376.579.984	43.828.603.814

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba</i>	401.065.854	201.184.720
Công ty TNHH Analmec	272.213.654	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Nam Phát	58.852.200	-
Các khách hàng khác	70.000.000	201.184.720
Cộng	401.065.854	201.184.720

4. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN	195.546.015	192.348.660
Phải thu từ người lao động về khoản thuế TNCN	116.158.547	87.105.163
Ông Dương Văn Hường	800.388.864	800.388.864
Ông Đỗ Viết Thọ	593.805.911	593.805.911
Ký quỹ, ký cược	-	293.868.000
Cộng	1.705.899.337	1.967.516.598

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn	7.364.328.559	(7.364.328.559)	-	7.760.343.555	(7.760.343.555)	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	(1.877.520.010)	-	1.877.520.010	(1.877.520.010)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	(1.452.868.400)	-	1.452.868.400	(1.452.868.400)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Nguyễn Hồng	895.735.000	(895.735.000)	-	895.735.000	(895.735.000)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ Đức Hùng	512.450.000	(512.450.000)	-	512.450.000	(512.450.000)	-
Công ty TNHH Long Sơn	374.186.000	(374.186.000)	-	374.186.000	(374.186.000)	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Quảng Lợi	328.680.000	(328.680.000)	-	328.680.000	(328.680.000)	-
Doanh nghiệp tư nhân Trung Tuấn	255.986.400	(255.986.400)	-	255.986.400	(255.986.400)	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng 19 - 8	230.000.000	(230.000.000)	-	300.000.000	(300.000.000)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Thiên Trường	-	-	-	143.909.996	(143.909.996)	-
Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hải Ngoan	667.340.000	(667.340.000)	-	667.340.000	(667.340.000)	-
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Đại Cát	-	-	-	182.105.000	(182.105.000)	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hợp Thành	769.562.749	(769.562.749)	-	769.562.749	(769.562.749)	-
Các khoản phải thu khác ngắn hạn	1.394.194.775	(1.394.194.775)	-	1.394.194.775	(1.394.194.775)	-
Ông Dương Văn Hường	800.388.864	(800.388.864)	-	800.388.864	(800.388.864)	-
Ông Đỗ Viết Thọ	593.805.911	(593.805.911)	-	593.805.911	(593.805.911)	-
Cộng	8.758.523.334	(8.758.523.334)	-	9.154.538.330	(9.154.538.330)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỆU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	402.249.438.784	1.004.735.188.510	7.197.404.674	5.928.254.654	1.420.110.286.622
Mua trong năm	-	215.000.000	2.859.259.259	127.968.976	3.202.228.235
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	402.249.438.784	1.004.950.188.510	10.056.663.933	6.056.223.630	1.423.312.514.857
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	226.958.707.014	676.725.196.359	2.868.495.771	3.033.753.750	909.586.152.894
Khấu hao trong năm	18.080.565.657	47.423.918.935	688.223.802	592.929.911	66.785.638.305
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	245.039.272.671	724.149.115.294	3.556.719.573	3.626.683.661	976.371.791.199
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	175.290.731.770	328.009.992.151	4.328.908.903	2.894.500.904	510.524.133.728
Tại ngày 31/12/2023	157.210.166.113	280.801.073.216	6.499.944.360	2.429.539.969	446.940.723.658

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

129.096.169.681 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

- đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

439.258.618.907 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.366.049.125	(271.182.394)	13.460.133.600	(339.723.590)
Công cụ, dụng cụ	18.150.157	-	148.746.504	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.330.376.782	-	14.505.764.018	-
Cộng	57.714.576.064	(271.182.394)	28.114.644.122	(339.723.590)

Hàng tồn kho dùng để thế chấp cho khoản vay sau đây:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1698437/HĐTD lập ngày 26/09/2023 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên

- Hợp đồng cấp tín dụng số 104428.22.090.502368.TD ngày 23/12/2022 và Hợp đồng cấp tín dụng số 177403.23.090.502368.TD, ngày 25/12/2023 tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu năm	(339.723.590)	(484.995.184)
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	68.541.196	145.271.594
Số dư cuối năm	(271.182.394)	(339.723.590)

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.108.578.939	164.596.751
Chi phí sửa chữa	163.805.886	-
Công cụ, dụng cụ	759.895.104	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	184.877.949	164.596.751
Chi phí trả trước dài hạn	32.355.021.810	10.762.806.478
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	13.596.595.830	-
Chi phí sửa chữa	4.919.664.095	2.509.361.568
Công cụ, dụng cụ	13.693.487.754	8.219.786.148
Chi phí trả trước dài hạn khác	145.274.131	33.658.762
Cộng	33.463.600.749	10.927.403.229

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba</i>	5.321.117.718	7.320.817.507
Công ty TNHH Đông Hà	1.143.890.621	2.095.691.150
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sao Mai	572.995.007	-
Công ty cổ phần Thái Dương	340.856.990	849.067.441
Hộ kinh doanh Trần Văn Hoạt	204.222.975	548.868.499
Các khách hàng khác	3.059.152.125	3.827.190.417
Cộng	5.321.117.718	7.320.817.507

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	114.527.223.901	114.527.223.901	134.710.159.123	134.710.159.123
Chi tiết tại thuyết minh số VIII.3	114.527.223.901	114.527.223.901	134.710.159.123	134.710.159.123
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	20.087.359.597	20.087.359.597	32.656.225.514	32.656.225.514
Công ty Cổ phần Phương Trung	2.502.070.818	2.502.070.818	3.520.208.760	3.520.208.760
Công ty Điện lực Thái Nguyên - Điện lực Đại Từ	2.485.131.166	2.485.131.166	2.917.188.096	2.917.188.096
Công ty TNHH UFO Việt Nam	2.161.600.000	2.161.600.000	-	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Đại Từ	2.022.413.544	2.022.413.544	4.869.481.485	4.869.481.485
Công ty TNHH Một thành viên Quang Minh Đức	2.009.954.520	2.009.954.520	1.591.627.024	1.591.627.024
Công ty TNHH Thương mại Sơn Đăng	1.453.980.114	1.453.980.114	944.389.656	944.389.656
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Nhất Kiến	-	-	4.987.381.300	4.987.381.300
Công ty TNHH thương mại và vận tải Uyên Hiền	1.274.646.888	1.274.646.888	952.657.213	952.657.213
Công ty TNHH Kiên Trường Giang	874.547.131	874.547.131	816.703.867	816.703.867
Công ty TNHH Bình Dương	164.678.728	164.678.728	1.063.656.571	1.063.656.571
Công ty TNHH Techad Việt Nam	-	-	1.330.400.000	1.330.400.000
Các nhà cung cấp khác	5.138.336.688	5.138.336.688	9.662.531.542	9.662.531.542
Cộng	134.614.583.498	134.614.583.498	167.366.384.637	167.366.384.637

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a/ Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	426.320.639	-
Cộng	426.320.639	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Tiếp theo)

b/ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	13.984.696.721	10.548.830.087	13.007.711.067	11.525.815.741
Thuế thu nhập doanh nghiệp	422.786.300	2.443.877.626	2.866.663.926	-
Thuế thu nhập cá nhân	41.239.632	301.651.472	313.503.605	29.387.499
Thuế tài nguyên	-	46.891.790	33.597.345	13.294.445
Các loại thuế khác	13.709.852	431.230.186	431.921.384	13.018.654
Cộng	14.462.432.505	13.772.481.161	16.653.397.327	11.581.516.339

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Chi phí lãi vay phải trả</i>	950.273.033	831.881.616
Chi phí lãi vay ngân hàng	89.915.510	117.823.682
Chi phí lãi vay cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	860.357.523	714.057.934
<i>Chi phí phải trả khác</i>	134.394.392	141.048.000
Phụ cấp HĐQT và ban KS	69.024.000	138.048.000
Chi phí phải trả khác	65.370.392	3.000.000
Cộng	1.084.667.425	972.929.616

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	3.249.670	3.249.670	1.883.879	1.883.879
Đoàn phí công đoàn	841.710	841.710	6.955.593	6.955.593
Bồi thường trách nhiệm	89.527.500	89.527.500	89.527.500	89.527.500
Cổ tức	515.327.500	515.327.500	-	-
Các khoản phải trả khác	11.968.847	11.968.847	94.659.803	94.659.803
Cộng	620.915.227	620.915.227	193.026.775	193.026.775

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

14. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Chi tiết số dư của các khoản vay

TM	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	56.726.312.676	56.726.312.676	291.209.614.360	263.531.324.154	84.404.602.882	84.404.602.882	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên		-	32.543.550.133	32.543.550.133	-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(1)	29.404.387.818	29.404.387.818	123.918.380.148	100.805.007.380	52.517.760.586	52.517.760.586
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(2) & (3)	27.321.924.858	27.321.924.858	108.593.511.077	118.500.142.992	17.415.292.943	17.415.292.943
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên	(4)	-	-	26.154.173.002	11.682.623.649	14.471.549.353	14.471.549.353
Vay dài hạn đến hạn phải trả	72.462.110.688	72.462.110.688	11.984.243.474	72.462.110.688	11.984.243.474	11.984.243.474	
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên		45.927.000.000	45.927.000.000	-	45.927.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(5) & (6)	5.535.110.688	5.535.110.688	800.000.000	5.535.110.688	800.000.000	800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ		21.000.000.000	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-	-
Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	(7)	-	-	11.184.243.474	-	11.184.243.474	11.184.243.474
Cộng	129.188.423.364	129.188.423.364	303.193.857.834	335.993.434.842	96.388.846.356	96.388.846.356	

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

14. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

a/ Chi tiết số dư của các khoản vay (Tiếp theo)

TM	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<i>Vay dài hạn</i>							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(8) & (9)	2.503.600.000	2.503.600.000	-	800.000.000	1.703.600.000	1.703.600.000
Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	(10)	15.748.869.696	15.748.869.696	33.535.884.429	13.539.662.986	35.745.091.139	35.745.091.139
Cộng		18.252.469.696	18.252.469.696	33.535.884.429	14.339.662.986	37.448.691.139	37.448.691.139

b/ Thông tin chi tiết về các khoản vay

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	250.000.000.000	(25.265.296.013)	224.734.703.987
Lợi nhuận năm trước	-	48.155.135.043	48.155.135.043
Tại ngày 31/12/2022	250.000.000.000	22.889.839.030	272.889.839.030
Lợi nhuận kỳ này	-	27.816.988.601	27.816.988.601
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	(6.701.590.994)	(6.701.590.994)
Tại ngày 31/12/2023	250.000.000.000	34.005.236.637	284.005.236.637

(*): Theo Nghị quyết số 09/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 21/04/2023, thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022, Công ty trích lập các quỹ và phương án trả cổ tức năm 2022 như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: tổng số tiền 6.481.486.994 VND, trong đó: trích lập Quỹ khen thưởng 3.240.743.497 VND và Quỹ phúc lợi 3.240.743.497 VND
- Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty: tổng số tiền 220.104.000 VND
- Số tiền trả cổ tức năm 2022: 10.000.000.000 VND

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000
Các cổ đông khác	37.719.860.000	37.719.860.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.000.000.000	-

d/ Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số đã trích trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	-	3.240.743.497	503.980.000	2.736.763.497
Quỹ phúc lợi		3.240.743.497	2.191.450.000	1.049.293.497
Quỹ thưởng ban QLĐH	-	220.104.000	198.093.600	22.010.400
Cộng	-	6.701.590.994	2.893.523.600	3.808.067.394

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty: sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc công ty; Mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	612.107.134.905	712.642.880.140
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.001.619.616	4.631.893.254
Cộng	618.108.754.521	717.274.773.394
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.3)	2.964.494.770	9.389.649.971
Doanh thu bán cho bên thứ ba	615.144.259.751	707.885.123.423
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	618.108.754.521	717.274.773.394

2. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	526.572.352.923	599.319.637.404
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.990.869.623	4.217.523.239
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(68.541.196)	(145.271.594)
Cộng	531.494.681.350	603.391.889.049

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi	14.106.239	11.713.169
Cộng	14.106.239	11.713.169

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Chi phí tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí lãi vay	11.638.307.738	16.823.820.978
Chiết khấu thanh toán	3.374.561.448	2.956.580.681
Lãi chậm trả tiền than, vỏ bao	4.273.509.663	2.754.441.832
Cộng	<u>19.286.378.849</u>	<u>22.534.843.491</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	6.045.808.904	6.383.563.026
Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu	825.757.873	1.250.181.417
Chi phí khấu hao TSCĐ	202.751.526	363.544.729
Dịch vụ mua ngoài	3.019.651.430	2.558.418.246
Chi phí khác bằng tiền	2.877.571.918	2.679.341.197
Cộng	<u>12.971.541.651</u>	<u>13.235.048.615</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	13.361.828.073	14.327.602.437
Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu	650.161.820	1.066.672.038
Chi phí khấu hao TSCĐ	434.213.176	541.478.272
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Dịch vụ mua ngoài	3.270.279.227	3.184.520.691
Chi phí khác bằng tiền	6.844.510.451	8.873.495.174
Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(396.014.996)	(689.225.791)
Cộng	<u>24.167.977.751</u>	<u>27.307.542.821</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Thu nhập từ khoản phạt vi phạm hợp đồng	632.444.813	-
Thu nhập khác	20.662.840	6.019.365
Cộng	<u>653.107.653</u>	<u>6.019.365</u>

8. Chi phí khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Phạt chậm nộp thuế	594.339.136	111.940.611
Chi phí khác	183.449	-
Cộng	<u>594.522.585</u>	<u>111.940.611</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên	53.692.072.689	59.229.941.504
Chi phí vật liệu, bao bì	431.989.994.603	440.937.615.365
Chi phí khấu hao tài sản	66.785.638.305	97.032.580.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.308.670.606	13.851.335.638
Chi phí bằng tiền khác	33.137.111.063	38.594.142.643
Cộng	598.913.487.266	649.645.616.058

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.443.877.626	2.556.106.298
Cộng	2.443.877.626	2.556.106.298

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	30.260.866.227	50.711.241.341
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	1.212.720.999	410.884.611
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	1.212.720.999	410.884.611
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	963.600.999	111.940.611
Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	249.120.000	298.944.000
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	31.473.587.226	51.122.125.952
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	31.473.587.226	51.122.125.952
Thuế suất (*)	10%	10%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	3.147.358.723	5.112.212.595
Thuế TNDN được miễn giảm (**)	1.573.679.362	2.556.106.298
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.573.679.361	2.556.106.298
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay theo biên bản thanh tra thuế ngày 18/09/2023	870.198.265	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.443.877.626	2.556.106.298
Thuế TNDN phải trả đầu năm	422.786.300	66.680.002
Thuế TNDN đã trả trong năm	2.792.984.565	2.200.000.000
Điều chỉnh phân loại lại từ trả tiền thuế GTGT sang thuế TNDN	500.000.000	-
Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) cuối năm	(426.320.639)	422.786.300

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.816.988.601	48.155.135.043
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	<u>27.816.988.601</u>	<u>48.155.135.043</u>
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành trong năm	-	6.701.590.994
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	<u><u>1.113</u></u>	<u><u>1.658</u></u>

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	25.000.000

(**): Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty được thông qua tại Nghị quyết số 09/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 21/04/2023. Việc xác định nêu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 giảm từ 1.926 đồng/cổ phiếu thành 1.658 đồng/cổ phiếu.

Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay chưa được ước tính, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2023.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Điều chỉnh phân loại lại từ trả tiền thuế GTGT sang thuế TNDN	500.000.000	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMÍ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.569.556.563	-	-	7.569.556.563
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.449.657.041	-	-	45.449.657.041
Dự phòng phải thu khó đòi	(8.758.523.334)	-	-	(8.758.523.334)
Cộng	44.260.690.270	-	-	44.260.690.270
Tại ngày 31/12/2023				
Các khoản vay và nợ tài chính	96.388.846.356	37.448.691.139	-	133.837.537.495
Phải trả người bán và phải trả khác	134.740.813.991	-	-	134.740.813.991
Chi phí phải trả	1.084.667.425	-	-	1.084.667.425
Cộng	232.214.327.772	37.448.691.139	-	269.663.018.911
Chênh lệch thanh khoản thuần	(187.953.637.502)	(37.448.691.139)	-	(225.402.328.641)
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.843.576.330	-	-	17.843.576.330
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.796.120.412	-	-	45.796.120.412
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.154.538.330)	-	-	(9.154.538.330)
Cộng	54.485.158.412	-	-	54.485.158.412
Tại ngày 01/01/2023				
Các khoản vay và nợ tài chính	129.188.423.364	18.252.469.696	-	147.440.893.060
Phải trả người bán và phải trả khác	167.559.411.412	-	-	167.559.411.412
Chi phí phải trả	972.929.616	-	-	972.929.616
Cộng	297.720.764.392	18.252.469.696	-	315.973.234.088
Chênh lệch thanh khoản thuần	(243.235.605.980)	(18.252.469.696)	-	(261.488.075.676)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.569.556.563	17.843.576.330	7.569.556.563	17.843.576.330
Phải thu khách hàng	44.055.462.266	43.828.603.814	36.691.133.707	36.068.260.259
Phải thu khác	1.394.194.775	1.967.516.598	-	573.321.823
Cộng	53.019.213.604	63.639.696.742	44.260.690.270	54.485.158.412
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	133.837.537.495	147.440.893.060	133.837.537.495	147.440.893.060
Phải trả người bán	134.213.517.644	167.366.384.637	134.213.517.644	167.366.384.637
Chi phí phải trả	1.084.667.425	972.929.616	1.084.667.425	972.929.616
Phải trả, phải nộp khác	616.823.847	193.026.775	616.823.847	193.026.775
Cộng	269.752.546.411	315.973.234.088	269.752.546.411	315.973.234.088

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

2. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: Kinh doanh vật liệu xây dựng và sản xuất kinh doanh khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMJ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Lĩnh vực	Vật liệu xây dựng	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán ra bên ngoài	612.107.134.905	6.001.619.616	618.108.754.521
Tổng doanh thu thuần	612.107.134.905	6.001.619.616	618.108.754.521
Chi phí kinh doanh	563.643.331.129	4.990.869.623	568.634.200.752
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	526.503.811.727	4.990.869.623	531.494.681.350
Chi phí bán hàng	12.971.541.651	-	12.971.541.651
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.167.977.751	-	24.167.977.751
Kết quả hoạt động kinh doanh	48.463.803.776	1.010.749.993	49.474.553.769
Thu nhập từ hoạt động tài chính			(19.272.272.610)
Lợi nhuận khác			58.585.068
Lợi nhuận trước thuế			30.260.866.227

Theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Lĩnh vực	Vật liệu xây dựng	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán ra bên ngoài	712.642.880.140	4.631.893.254	717.274.773.394
Tổng doanh thu thuần	712.642.880.140	4.631.893.254	717.274.773.394
Chi phí kinh doanh	639.716.957.246	4.217.523.239	643.934.480.485
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	599.174.365.810	4.217.523.239	603.391.889.049
Chi phí bán hàng	13.235.048.615	-	13.235.048.615
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.307.542.821	-	27.307.542.821
Kết quả hoạt động kinh doanh	72.925.922.894	414.370.015	73.340.292.909
Thu nhập từ hoạt động tài chính			(22.523.130.322)
Lợi nhuận khác			(105.921.246)
Lợi nhuận trước thuế			50.711.241.341

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Bên liên quan

a/ Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng Tổng công ty
- CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	
Công ty than Núi Hồng VVMI	Cùng Tổng công ty
- CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Cùng Tổng công ty
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn TKV	Cùng Tập đoàn
- CN Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	
Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	Cùng Tập đoàn
- CN Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn
CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Ông Trần Việt Cường	Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Huy	Phó giám đốc
Ông Đào Trung Dũng	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Hà Văn Chuyên	Ủy viên HĐQT
Bà Đỗ Thu Hương	Ủy viên HĐQT

b/ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Bên liên quan (Tiếp theo)

b/ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt (Tiếp theo)

Thu nhập (bao gồm: lương, thưởng, phụ cấp) của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

Bên liên quan	Giao dịch phát sinh trong năm	Số năm nay	Số năm trước
Ông Trần Việt Cường	Lương Ban giám đốc	355.680.000	393.984.000
	Phụ cấp Hội đồng quản trị	48.000.000	57.600.000
Ông Đỗ Ngọc Huy	Lương Ban giám đốc	312.000.000	345.600.000
	Phụ cấp Hội đồng quản trị	48.000.000	57.600.000
Ông Đào Trung Dũng	Lương Ban giám đốc	192.173.913	-
Ông Nguyễn Sóng Gió	Lương Ban giám đốc	-	345.600.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Lương Kế toán trưởng	282.360.000	312.768.000
Ông Tạ Văn Long	Lương Ban kiểm soát	327.600.000	362.880.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phụ cấp Hội đồng quản trị	57.120.000	68.544.000
Ông Hà Văn Chuyên	Phụ cấp Hội đồng quản trị	48.000.000	57.600.000
Bà Đỗ Thu Hương	Phụ cấp Hội đồng quản trị	48.000.000	57.600.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Phụ cấp Ban kiểm soát	48.000.000	57.600.000
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Phụ cấp Ban kiểm soát	48.000.000	57.600.000

c/ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch phát sinh trong năm	Số năm nay	Số năm trước
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực VVMI	Doanh thu bán hàng	832.564.000	277.692.000
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	Doanh thu bán hàng	781.612.000	332.220.000
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Doanh thu bán hàng	958.333	13.444.445
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Doanh thu bán hàng	-	8.496.225.003
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Doanh thu bán hàng	87.043.770	270.068.523
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	Doanh thu bán hàng	1.262.316.667	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Bên liên quan (Tiếp theo)

d/ Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch phát sinh trong năm	Số năm nay	Số năm trước
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Chi phí mua hàng hóa	139.536.559.770	127.760.061.380
	Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ	3.563.722.751	2.361.710.121
	Cổ tức được chia	8.491.205.600	-
	Cổ tức đã chi trả	8.491.205.600	-
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Chi phí mua hàng hóa	28.685.255.962	27.496.097.988
	Tiền rửa xe	274.536.422	291.689.608
	Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ	255.419.139	-
Công ty than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Chi phí mua hàng hóa	29.481.677.400	39.307.325.000
	Chi phí vận chuyển	1.822.194.400	1.884.281.600
	Chi phí nghỉ mát	23.463.000	15.042.000
	Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ	454.367.773	392.731.711
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Dịch vụ ăn uống, thuê hội trường, phòng nghỉ	1.181.852.086	1.048.981.250
	Chi phí mua hàng hóa	1.277.056.500	1.289.491.000
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Chi phí mua hàng hóa	2.197.258.000	1.680.515.000
	Chi phí gia công, sửa chữa, thay thế, phục hồi	1.183.678.335	662.899.499
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Chi phí mua hàng hóa	-	642.418.520
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Chi phí thuê kho	300.000.000	299.545.455
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Chi phí mua hàng hóa	1.736.966.890	-
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Chi phí mua dịch vụ	81.481.481	-
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV - CN Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	Chi phí mua dịch vụ	5.462.827	317.999.327
CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Chi phí mua hàng hóa	1.165.083.040	949.332.340
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	Chi phí hội nghị, nghỉ mát	884.418.182	818.477.777
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - CN Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Chi phí mua hàng hóa	390.214.800	315.666.300
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Chi phí khám sức khỏe định kỳ	175.021.000	311.488.900
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Chi phí đào tạo	-	214.000.000
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Chi phí đào tạo	58.678.000	31.118.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Bên liên quan (Tiếp theo)

e/ Số dư với bên liên quan

Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	47.371.429.163	55.542.950.665
Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	88.000.000	-
CN Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	36.995.508	-
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn TKV - CN Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	-	27.218.809
Công ty Than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	40.196.706.678	48.677.205.073
Công ty Than Khánh Hòa VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	26.383.768.247	29.586.708.456
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên VVMI	241.056.064	549.162.920
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	-	245.913.200
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	81.000.000	81.000.000
Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	128.268.241	-
Cộng	<u>114.527.223.901</u>	<u>134.710.159.123</u>

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tuấn

Giám đốc



Trần Việt Cường

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn								
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1698437/H ĐTD lập ngày 26/09/2023.	60.000.000.000	12 tháng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	52.517.760.586	Bổ sung vốn lưu động bảo lãnh, mở L/C.	Thế chấp hàng tồn kho, quyền đòi nợ hình thành từ vốn vay của Ngân hàng làm TSBĐ bổ sung, đồng thời cam kết không thế chấp TS hình thành từ vốn vay Ngân hàng tại các TCTD khác.
2	Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng cấp tín dụng số 104428.22.090.5023 68.TD ngày 23/12/2022.	50.000.000.000	kể từ ngày giao kết hợp đồng (23/12/2022) đến ngày 21/11/2023	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	12.420.779.629	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, clinker.	Động sản: Hàng tồn kho luân chuyển do Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI tự quản lý tại nhà xưởng sản xuất theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 120391.12.090.502368.BĐ ngày 30/12/2015.
3	Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng cấp tín dụng số 177403.23.090.5023 68.TD, ngày 25/12/2023.	50.000.000.000	kể từ ngày giao kết hợp đồng (25/12/2023) đến ngày 22/11/2024	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	4.994.513.314	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành xi măng.	Động sản: Hàng hóa là Thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm dở dang thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI tại nhà xưởng sản xuất của Công ty tại xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.
4	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng cho vay số 260423-1363558-01-SME ngày 17/05/2023.	20.000.000.000	12 tháng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	14.471.549.353	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng.	Cam kết bảo lãnh số 2034/CMC-KTTKTC ngày 31/12/2022, bên bảo lãnh: Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP.
Tổng cộng						84.404.602.882		

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm								
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/H ĐTD ngày 23/07/2021	1.817.600.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	400.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty.
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/H ĐTD ngày 27/09/2022	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	400.000.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xá clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xá clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh và các vật phụ, trang thiết bị, tài sản đầu tư, lắp đặt thêm, đầu tư thêm cho và/hoặc gắn liền với tài sản thế chấp.
7	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn,	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm - Điều chỉnh 03 tháng/ lần: theo lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên.	11.184.243.474	Bù đắp thiếu nguồn của công ty.	Không có tài sản đảm bảo.
Tổng cộng						11.984.243.474		

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn								
8	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/H ĐTD ngày 23/07/2021.	1.817.600.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	617.600.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty.
9	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/H ĐTD ngày 27/09/2022.	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.086.000.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh và các vật phụ, trang thiết bị, tài sản đầu tư, lắp đặt thêm, đầu tư thêm cho và/hoặc gắn liền với tài sản thế chấp.
10	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác.		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn.	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm - Điều chỉnh 03 tháng/ lần: theo lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	35.745.091.139	Bù đắp thiếu nguồn của công ty.	Không có tài sản đảm bảo.
Tổng cộng						37.448.691.139		